

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

DƯƠNG THỊ HỒNG HẠNH

**QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG
TẠI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG QUẢNG NAM**

**Chuyên ngành : Quản trị kinh doanh
Mã số : 60.34.05**

**TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH
DOANH**

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

**Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. NGUYỄN TRƯỜNG
SON**

Phản biện 1: TS. Đào Hữu Hòa

Phản biện 2: TS. Nguyễn Đình Huỳnh

Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ Quản trị kinh doanh họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

** Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng.
- Thư viện trường Đại học kinh tế, Đại học Đà Nẵng.

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngân hàng Công Thương Quảng Nam chuyển sang NHTMCP từ tháng 7/2009, với quy mô hoạt động ngày càng mở rộng và phát triển, đầu năm 2010 NHCTQN mở thêm hai phòng giao dịch số 5, số 7 tại Tam Kỳ và Thăng Bình. Trong đó, hoạt động tín dụng vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong hoạt động của ngân hàng và đây là hoạt động luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro, nợ quá hạn, nợ xấu có xu hướng ngày càng tăng theo sự tăng trưởng tín dụng. Hậu quả của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng thường rất nặng nề: làm tăng thêm chi phí của ngân hàng, thu nhập lãi bị chậm hoặc mất đi cùng với sự thất thoát của vốn vay, làm xấu tình hình tài chính và cuối cùng làm tổn hại đến uy tín và vị thế của ngân hàng.

Để NHCTQN có thể hội nhập và cạnh tranh tốt trên địa bàn thì việc hướng đến các tiêu chuẩn, chuẩn mực là việc nên làm đối với NHCTQN. Do đó, yêu cầu xây dựng một mô hình quản trị quản trị rủi ro tín dụng có hiệu quả và phù hợp với địa bàn Quảng Nam là một đòi hỏi bức thiết để đảm bảo hạn chế rủi ro trong hoạt động cấp tín dụng. Chính vì vậy, tác giả chọn đề tài “Quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh Ngân hàng Công Thương Quảng Nam” làm đề tài nghiên cứu.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Trên cơ sở đánh giá thực trạng rủi ro tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN, đồng thời kết hợp với những nghiên cứu lý thuyết về hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng tại NHTM, đề tài đề xuất các giải

pháp, kiến nghị để hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN

3. Đối tượng, phạm vi và phương pháp nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Thực trạng quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng Chi nhánh NHCTQN

- Phạm vi nghiên cứu: Hoạt động tín dụng và công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN

- Phương pháp nghiên cứu cụ thể như sau: Phương pháp duy vật biện chứng, phương pháp phân tích tổng hợp, so sánh số liệu...

4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng của NHTM

- Phân tích tình hình hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN, từ đó đánh giá những mặt tích cực cũng như hạn chế của công tác quản trị rủi ro tín dụng.

- Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm nâng cao năng lực quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN.

5. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu và phần kết luận, luận văn được chia làm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan về quản trị rủi ro tín dụng trong hoạt động NHTM.

Chương 2: Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN

Chương 3: Giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1 Rủi ro tín dụng

1.1.1. Tín dụng

Tín dụng ngân hàng là quan hệ tín dụng bằng tiền tệ giữa một bên là ngân hàng, một tổ chức chuyên kinh doanh trên lĩnh vực tiền tệ với một bên là các tổ chức, cá nhân trong xã hội, trong đó ngân hàng đóng vai trò vừa là người đi vay vừa là người cho vay. Trong quan hệ đó người cho vay tin tưởng rằng người đi vay sẽ sử dụng vốn vay đúng mục đích, đúng các thoả thuận, làm ăn có lãi và có khả năng hoàn trả đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

Ngày nay, NHTM có thể phân loại tín dụng thành các loại như sau:

- Theo phương thức cho vay
- Theo mức độ tín nhiệm đối với khách hàng
- Theo mức độ rủi ro của khoản vay
- Theo mục đích sử dụng vốn
- Theo ngành kinh tế
- Theo thời hạn tín dụng
- Theo hình thức tín dụng

1.1.2 Rủi ro tín dụng:

1.1.2.1. Khái niệm:

“Rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

1.1.2.2 Phân loại rủi ro tín dụng

Có nhiều cách phân loại rủi ro tín dụng khác nhau tùy theo mục đích, yêu cầu nghiên cứu. Tùy theo tiêu chí phân loại mà người ta chia rủi ro tín dụng thành các loại khác nhau.

❖ *Căn cứ vào nguyên nhân phát sinh rủi ro:*

- Rủi ro giao dịch: rủi ro lựa chọn, rủi ro bảo đảm, rủi ro nghiệp vụ

- Rủi ro danh mục: rủi ro nội, rủi ro tập

❖ *Căn cứ vào hình thức tài trợ vốn:* rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng

❖ *Căn cứ vào tính chất:* rủi ro tín dụng bao gồm rủi ro sai hẹn và rủi ro mất vốn.

1.2 Quản trị rủi ro tín dụng

1.2.1 Khái niệm

Quản trị rủi ro tín dụng là dự kiến, ngăn ngừa và đề xuất biện pháp kiểm soát các rủi ro nhằm loại bỏ, giảm nhẹ hoặc chuyển chúng sang một tác nhân khác tạo điều kiện sử dụng tối ưu nguồn lực của doanh nghiệp.

1.2.2 Mục tiêu của quản trị rủi ro tín dụng

❖ *Các mục tiêu của quản trị rủi ro tín dụng:*⁷ Phát hiện và xử lý những rủi ro giai đoạn lập hồ sơ tín dụng; Phát hiện và xử lý những rủi ro giai đoạn phân tích tín dụng; Phát hiện và xử lý những rủi ro liên quan đến bảo đảm tín dụng; Phát hiện và xử lý những rủi ro trong giai đoạn ra quyết định & giải ngân tín dụng

1.2.3 Quy trình quản trị rủi ro tín dụng

1.2.3.1 Nhận dạng và xác định rủi ro tín dụng

❖ *Mô hình điểm số tín dụng và xếp hạng tín dụng theo S&P*

Bảng 1.1: Tiêu chuẩn xếp hạng khách hàng của S&P (Standard & Poor's)

Loại	Đặc điểm	Mức rủi ro
AAA: Loại tối ưu	Chất lượng tín dụng tốt nhất - cực kỳ uy tín đối với nghĩa vụ trả nợ	Thấp nhất
AA: Loại tốt	Chất lượng tín dụng rất tốt, rất uy tín	Thấp nhưng về thời hạn cao hơn AAA
A: Loại khá	Dễ bị ảnh hưởng đối với những điều kiện kinh tế. Chất lượng tín dụng vẫn tốt	Thấp
BBB: Loại khá	Hoạt động hiệu quả và có triển vọng trong ngắn hạn	Trung bình
BB: Loại trung bình khá	Thận trọng là cần thiết - tiềm lực tài chính trung bình, có những nguy cơ tiềm ẩn	Trung bình nhưng về dài hạn cao hơn BBB
B: Loại trung bình	Dễ bị tổn thương bởi những thay đổi điều kiện kinh tế. Hiện tại có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tài chính	Cao, do khả năng tự chủ tài chính thấp. Về lâu dài khả năng thu hồi vốn khó khăn.
CCC: Loại dưới trung bình	Hiện tại có khả năng không thanh toán nợ - phụ thuộc vào những điều kiện kinh tế thuận lợi	Cao, ngân hàng có khả năng mất vốn trong ngắn hạn
CC: Loại xa dưới trung bình	Khả năng không thanh toán nợ cao	Rất cao, ngân hàng có khả năng mất vốn trong ngắn hạn
C: Loại yếu kém	Ngừng kinh doanh hoặc bị phá sản rồi	Rất cao, ngân hàng sẽ phải mất nhiều thời gian và công sức để thu hồi nợ
D: Loại rất yếu kém	Không có khả năng trả nợ	Đặc biệt cao, ngân hàng hầu như không thể thu hồi được

1.2.3.2 Đo lường rủi ro tín dụng ngân hàng

Một số chỉ số thường được sử dụng để đánh giá rủi ro tín dụng.

1.2.3.3 Kiểm soát rủi ro tín dụng

- Kiểm soát các nguồn gây ra rủi ro tín dụng; Kiểm soát bằng việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát nội bộ; Kiểm soát quá trình thẩm định và giải ngân; Phân tán rủi ro tín dụng

1.2.3.4 Tài trợ rủi ro tín dụng

- Các biện pháp tự khắc phục rủi ro tín dụng; Chuyển nhượng tài sản; Các biện pháp chuyển giao rủi ro tín dụng:

1.3 Các nhân tố ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng

1.3.1 Các nhân tố thuộc về năng lực quản trị của ngân hàng

- Ngân hàng không có đủ thông tin về các số liệu thống kê; Sự lơ lửng trong quá trình giám sát; Quá tin tưởng vào tài sản thế chấp.

- Chạy theo số lượng mà sao lãng việc coi trọng chất lượng.

Ngân hàng thiếu một bộ phận chuyên trách theo dõi rủi ro.

- Năng lực và phẩm chất đạo đức của một số cán bộ tín dụng.

1.3.2 Các nhân tố thuộc về phía khách hàng

- Kinh nghiệm kinh doanh còn đang ở trình độ thấp.

- Lợi dụng điểm yếu của NHTM.

- Sử dụng sai mục đích.

- Việc trốn tránh trách nhiệm, nghĩa vụ đã uỷ quyền.

- Không có thiện chí trả nợ.

1.3.3 Các nhân tố khách quan.

- Do môi trường pháp lý chưa hoàn thiện và đồng bộ.

- Do sự biến động của kinh tế như suy thoái kinh tế

- Trình độ chuyên môn cũng như công nghệ chưa tốt.

- Ngoài ra, những rủi ro từ môi trường thiên nhiên

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CHI NHÁNH NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG QUẢNG NAM

2.1 Tổng quan về Ngân hàng Công Thương Quảng Nam

2.1.1 Lịch sử hình thành và cơ cấu tổ chức Chi nhánh

NHCTQN là đơn vị phụ thuộc Ngân hàng Công Thương Việt Nam thành lập ngày 25/2/1997, được tách ra từ chi nhánh Ngân hàng Công Thương Quảng Nam- Đà Nẵng

Tháng 7/2009 Ngân hàng Công Thương Quảng Nam chuyển sang NHTMCP Công Thương Quảng Nam (theo giấy phép thành lập và hoạt động của Thống đốc NHNN Việt Nam số 142/GP-NHNN, ngày 03/07/2009).

Chi nhánh NHCTQN đóng tại 22 Phan Bội Châu -Tam Kỳ - Quảng Nam. Điện thoại: 0510.3852.859. NHCTQN gồm có 5 phòng giao dịch.

** Cơ cấu tổ chức Chi nhánh NHCTQN*

Mô hình 2.1: Cơ cấu tổ chức NHCTQN (trang 25, luận văn)

2.1.2 Bộ máy quản trị rủi ro tín dụng

Hiện nay tại Vietinbank Quảng Nam áp dụng mô hình quản lý rủi ro tín dụng tập trung. Mô hình này có sự tách biệt một cách độc lập giữa 3 chức năng: quản lý rủi ro, kinh doanh và tác nghiệp

** Điểm mạnh:*

- Quản lý rủi ro một cách hệ thống trên quy mô toàn ngân hàng, đảm bảo tính cạnh tranh lâu dài.

- Thiết lập và duy trì môi trường quản lý rủi ro đồng bộ, phù hợp với quy trình quản lý gắn với hoạt động của các bộ phận kinh doanh nâng cao năng lực đo lường giám sát rủi ro.

- Xây dựng chính sách quản lý rủi ro thống nhất cho toàn hệ thống.

* Điểm yếu:

- Việc xây dựng và triển khai mô hình quản lý tập trung này đòi hỏi phải đầu tư nhiều công sức và thời gian.

- Đội ngũ cán bộ phải có kiến thức cần thiết và biết áp dụng lý thuyết với thực tiễn.

2.2 Khái quát hoạt động kinh doanh của Chi nhánh

2.2.1 Tình hình huy động vốn

Xem bảng 2.1: Tình hình huy động vốn tại NHCTQN năm 2008-2010 (trang 29, luận văn)

2.2.2 Tình hình thu nhập – chi phí

Xem bảng 2.2: Tình hình thu nhập - chi phí giai đoạn: 2008 - 2010 (trang 30, luận văn)

2.3 Thực trạng quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh

2.3.1 Nhận diện và xác định rủi ro tín dụng

2.3.1.1 Tiếp xúc khách hàng và phân tích hồ sơ đề nghị vay vốn

Công tác này được Chi nhánh tiến hành khi tiếp nhận hồ sơ đề nghị vay vốn của khách hàng.

- *Phân tích hồ sơ đề nghị vay vốn:*

Phân tích hồ sơ đề nghị vay vốn được xem là phương pháp hữu hiệu để nhận dạng rủi ro

2.3.1.2 Lập bảng câu hỏi nghiên cứu và tiến hành điều tra:

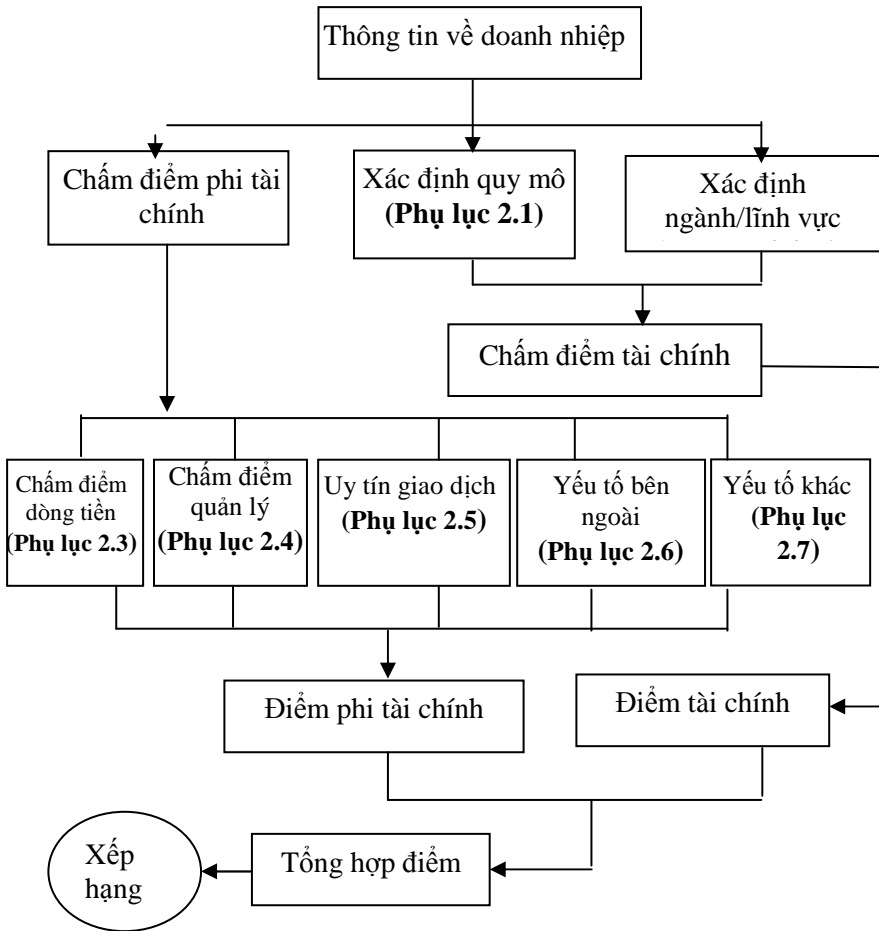
Chi nhánh lập bảng câu hỏi liệt kê các yếu tố nghi vấn về điều kiện rủi ro để qua đó nhận diện nguy cơ rủi ro để có biện pháp điều chỉnh kịp thời.

2.3.1.3 Áp dụng phương pháp tính điểm và xếp hạng tín dụng

❖ **Đối với khách hàng doanh nghiệp:**

Khi khách hàng doanh nghiệp đến vay vốn tại Vietinbank Quảng Nam, CBTD căn cứ vào ngành nghề và quy mô của doanh nghiệp đó để chấm điểm tài chính. Sau khi tổng hợp điểm tài chính và phi tài chính sẽ xếp hạng doanh nghiệp.

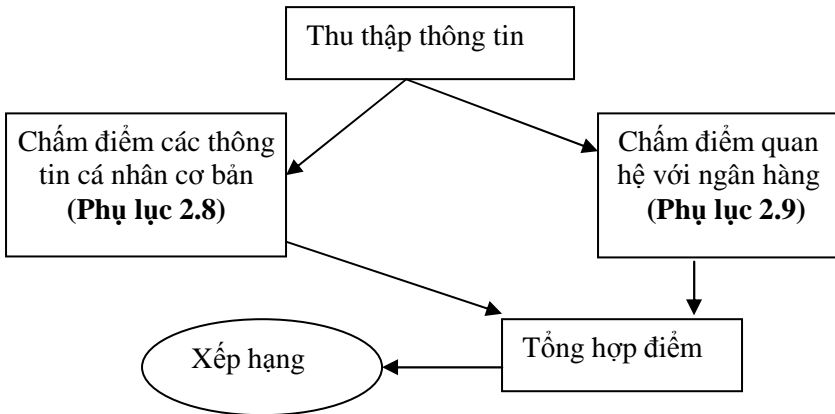
Mô hình 2.2: Chấm điểm và xếp hạng tín dụng doanh nghiệp tại NHCTQN



❖ **Đối với khách hàng cá nhân :**

NHCTQN chấm điểm khách hàng cá nhân bao gồm hai phần là các chỉ tiêu chấm điểm thông tin cá nhân và các chỉ tiêu chấm điểm quan hệ khách hàng.

Mô hình 2.3: Chấm điểm và xếp hạng tín dụng khách hàng cá nhân



2.3.2 Đo lường rủi ro tín dụng tại Chi nhánh

2.3.2.1 Thực trạng cơ cấu tín dụng

Xem bảng 2.10: Cho vay theo từng loại hình tại NHCTQN giai đoạn 2008-2010 (trang 40, luận văn)

- Cơ cấu tín dụng theo thời hạn: giảm dư nợ trung và dài hạn, tăng cho vay ngắn hạn nhằm giảm thiểu rủi ro

- Cơ cấu ngành: mặc dù hoạt động tín dụng theo ngành tăng trưởng rất mạnh theo từng năm.

- Cơ cấu theo hình thức đảm bảo: giảm cho vay không có tài sản đảm bảo. Chất lượng tín dụng của khách hàng có dư nợ lớn chủ yếu là nhóm nợ đủ tiêu chuẩn, tập trung cho vay có tài sản đảm bảo.

2.3.2.2 Nợ quá hạn

Bảng 2.11: Tình hình nợ quá hạn tại NHCTQN giai đoạn 2008-2010

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
1. Tổng dư nợ	695		815		1.286	
2. Tổng nợ quá hạn	16,828	2,42	29,197	3,58	43,305	3,36
3. Phân theo nhóm nợ						
- Nhóm 2	5,013	0,72	8,822	1,08	15,013	1,17
- Nhóm 3	4,157	0,6	7,216	0,89	12,704	0,98
- Nhóm 4	2,989	0,43	6,188	0,76	10,053	0,78
- Nhóm 5	4,669	0,67	6,971	0,85	5,535	0,43

(Nguồn: Báo cáo thường niên NHTMCP Công Thương Quảng Nam)

2.3.2.3 Nợ xấu

Bảng 2.14: Tình hình nợ xấu tại NHCTQN giai đoạn 2008-2010

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2008		Năm 2009		Năm 2010	
	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)	Số tiền	TT(%)
I. Tổng dư nợ	695		815		1.286	
II. Tổng nợ xấu	11,815	1,7	20,375	2,5	28,292	2,2
1. Theo thời hạn vay						
- Ngắn hạn	4,031	0,58	7,987	0,98	5,529	0,43
- Trung, dài hạn	7,784	1,12	12,388	1,52	22,763	1,77
2. Theo thành phần kinh tế						
- DNNN	9,521	1,37	15,159	1,86	22,891	1,78
- DN ngoài quốc doanh	2,293	0,33	5,216	0,64	5,401	0,42
- Cá nhân hộ gia đình	0	0	0	0	0	0
3. Theo hình thức đảm bảo						
- Đảm bảo bằng tài sản	6,811	0,98	15,077	1,85	18,518	1,44
- Không đảm bảo bằng tài sản	5,004	0,72	5,298	0,65	9,774	0,76

(Nguồn: Báo cáo thường niên NHTMCP Công Thương Quảng Nam)

2.3.2.4 Các chỉ tiêu khác phản ánh rủi ro tín dụng

Bảng 2.15: Tình hình chất lượng tín dụng tại NHCTQN năm 2008-2010 (trang 46, luận văn)

2.3.3 Kiểm soát rủi ro tín dụng

2.3.3.1 Kiểm soát các khoản tín dụng có vấn đề

- Chi nhánh đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp kiểm soát và giảm thiểu nợ xấu như: đánh giá khách hàng và phân loại nợ chính xác theo thông lệ quốc tế

- Kiểm tra ít nhất 2 tháng/1 lần đối với các khoản vay

2.3.3.2 Kiểm soát nguồn gây ra rủi ro tín dụng

- Đối với rủi ro đến từ khách hàng: Chi nhánh thường xuyên cập nhật thông tin về khách hàng thông qua nhiều kênh như: thông tin từ khách hàng, từ cơ quan chủ quản nhà nước, NHNN, báo đài, internet...

- Đối với nguồn rủi ro từ nhân viên: tổ chức các khóa đào tạo nghiệp vụ cho nhân viên mới và các đợt tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn khi có sự thay đổi, bổ sung trong các quy định, quy trình nghiệp vụ cũng như các chính sách của Vietinbank.

2.3.3.3 Kiểm soát quá trình giải ngân

Chi nhánh đang thực hiện phương pháp giải ngân theo 2 cách: giải ngân theo cam kết hợp đồng mà không có thêm điều kiện nào và giải ngân có điều kiện ràng buộc.

2.3.4. Tài trợ rủi ro tín dụng

2.3.4.1 Yêu cầu đảm bảo bằng tài sản

Xem bảng 2.19: Tổng hợp xếp hạng TSĐB năm 2010 (trang 53, luận văn)

Xem bảng 2.20: Tổng hợp đánh giá tín dụng khách hàng năm 2010 (trang 54, luận văn)

2.3.4.2 Trích lập dự phòng

Bảng 2.21: Trích lập dự phòng tại Vietinbank Quảng Nam năm 2008-2010 (trang 54, luận văn)

2.4 Những kết quả đạt được và những hạn chế trong công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh

2.4.1 Kết quả đạt được

- Hoạt động tín dụng của Chi nhánh tăng trưởng mạnh nhưng chất lượng tín dụng vẫn được đảm bảo và trong tầm kiểm soát.

- Các bộ phận đã được chuyên môn hóa sâu hơn tùy theo chức năng tạo tính khách quan

- Ngân hàng đã nhận diện, lường trước được những dấu hiệu các khoản vay, khách hàng có vấn đề để có những biện pháp đối phó kịp thời qua xếp hạng khách hàng bằng hệ thống xếp hạng nội bộ.

- Duy trì và lựa chọn những khách hàng tốt, có uy tín trong vay trả để cấp tín dụng, đồng thời thu hẹp các khoản tín dụng đối với các khách hàng được xem là có nguy cơ nợ quá hạn, gây rủi ro.

2.4.2 Những hạn chế

- Công tác nhận diện rủi ro đã được thực hiện nhưng vẫn còn bất cập, việc cảnh báo cũng như dự báo tiềm ẩn rủi ro chưa hiệu quả.

- Công tác kiểm soát rủi ro của Chi nhánh thường tập trung chủ yếu vào khâu kiểm tra trước và trong khi cho vay.

- Đo lường, đánh giá mức độ rủi ro tín dụng chưa đầy đủ và hiệu quả.

- Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế.

2.5 Nguyên nhân ảnh hưởng đến công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh

2.5.1 Nguyên nhân từ phía ngân hàng

- Công tác thu thập thông tin tín dụng không đầy đủ.

- Lạm dụng tài sản thế chấp để cho vay
- Thiếu kiểm tra, giám sát khoản vay
- Trình độ nghiệp vụ của đội ngũ CBTD còn hạn chế.
- Rủi ro do cạnh tranh gay gắt giữa các tổ chức tín dụng.
- Việc xác định thị trường và lĩnh vực cho vay của ngân hàng trong thời gian qua tại Chi nhánh cũng chưa được cụ thể.

2.5.2 Nguyên nhân từ phía khách hàng

- Sổ sách kế toán mà các doanh nghiệp cung cấp cho Chi nhánh mang tính chất hình thức hơn thực chất.
- Do năng lực quản trị điều hành còn hạn chế.
- Do sử dụng vốn sai mục đích, không có thiện chí trả nợ.
- Mặc dù chuyển sang cơ chế vay, trả nhưng nhiều DN, công ty vẫn còn mang nặng tư tưởng bao cấp, coi vay là được cấp, ít nghĩ tới trách nhiệm trả nợ. ...

2.5.3 Nguyên nhân từ môi trường kinh doanh

- Sự biến động của nền kinh tế
- Rủi ro do sự thay đổi của môi trường tự nhiên.
- Sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của NHNN.
- Sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật và thực thi pháp luật.
- Cơ chế chính sách của Nhà nước có lúc còn có vấn đề chưa nhất quán.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC QUẢN TRỊ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG QUẢNG NAM

3.1. Định hướng hoạt động tín dụng và mục tiêu quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHTMCP Công Thương Quảng Nam giai đoạn 2010-2015

3.1.1 Định hướng

Một là, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro tín dụng theo thông lệ tốt nhất.

Hai là, cơ cấu tín dụng theo địa bàn, đối tượng khách hàng, mục đích sử dụng vốn...

Ba là, hình thành hệ thống thông tin quản lý cung cấp đầy đủ thông tin về cơ cấu và chất lượng danh mục tín dụng, bao gồm xác định sự tập trung rủi ro và kiểm định các giới hạn rủi ro.

Bốn là, thực hiện giám sát hiệu quả, liên tục diễn biến các khoản tín dụng trong những điều kiện kinh tế bình thường, cũng như các tình huống xấu nhất để phát hiện sớm và xử lý các khoản nợ có vấn đề.

Năm là , tiếp tục đổi mới mô hình tổ chức bộ máy quản lý tín dụng theo thông lệ quốc tế.

3.1.2 Mục tiêu

Bảng 3.1: Mục tiêu hoạt động giai đoạn 2010-2015 (trang 63, luận văn)

3.2 Những rủi ro tiềm ẩn trong quá trình quản trị rủi ro tín dụng

- *Lạm phát*: Trong năm 2011 tình hình lạm phát rất cao.
- *Chính sách của Nhà nước*:

Trước tình hình lạm phát, bắt buộc Nhà nước phải thắt chặt tín dụng, kiểm soát chặt các khoản cho vay phi sản xuất, tốc độ tăng trưởng tín dụng dưới 20%.

- *Thị trường bất động sản bất ổn định:*

- *Sự cạnh tranh của các ngân hàng:*

- *Hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh:*

Hiện nay có một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh muốn tiếp cận nguồn vốn đã khai báo thông tin hoạt động kinh doanh không chính xác

3.3 Một số giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHTMCP Công Thương Quảng Nam

3.3.1 Hoàn thiện nhận diện rủi ro tín dụng từ khách hàng cá nhân và doanh nghiệp

Căn cứ xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng khách hàng là quan trọng, nhằm định hướng cho các tổ chức tín dụng trong việc xếp hạng và quản trị rủi ro. Mặc dù còn nhiều ý kiến khác nhau liên quan đến các tiêu chí nhận diện rủi ro từ khách hàng; tuy nhiên, luận văn đề xuất một số tiêu chí sau đây:

- Cần chỉ ra danh mục các chỉ tiêu để chấm điểm khách hàng.

- Cần xác định trọng số tính điểm của từng chỉ tiêu.

- Về các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính chấm điểm khách hàng doanh nghiệp cho các doanh nghiệp với các quy mô khác nhau, thì trên thực tế, các nghiên cứu thực nghiệm sử dụng các phương pháp toán thống kê cho thấy, đối với các doanh nghiệp thuộc các quy mô khác nhau, số lượng các chỉ tiêu tài chính, phi tài chính dùng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng có thể không giống nhau.

- Cần sử dụng bảng xếp hạng khách hàng khác nhau cho từng nhóm khách hàng (cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) để tránh trường hợp đánh giá sai tình trạng của khách hàng.

3.3.1.1 Các tiêu chí nhận diện rủi ro tín dụng từ khách hàng doanh nghiệp

- *Các tiêu chí phi tài chính:*

Như phân tích ở phần nguy cơ tiềm ẩn, trong thời gian sắp tới tình hình biến động của thị trường và các chính sách của Nhà nước. Vì thế khi nhận diện mức độ rủi ro của khách hàng cần chú ý tới việc chấm điểm cho hai hạng mục này.

Bảng 3.2: Chấm điểm các tiêu chí phi tài chính dự báo rủi ro

Chỉ tiêu		Điểm ban đầu					Trọng số
		100	75	50	25	0	
1	Chính sách Nhà nước tác động đến doanh nghiệp	Rất thuận lợi	Thuận lợi	Không ảnh hưởng nhiều	Đang hạn chế	Rất hạn chế	15%
2	Khả năng đối phó với sự thay đổi	Công nghệ tiên tiến, trình độ quản trị cao, có kinh nghiệm		Công nghệ trung bình, trình độ quản trị cao, có kinh nghiệm		Công nghệ lạc hậu, trình độ quản trị thấp, ít kinh nghiệm	10%

- *Các tiêu chí tài chính:*

Vietinbank Quảng Nam mới chỉ đưa ra tiêu chí về quy mô và ngành nghề/lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Do đó, luận văn đề xuất khi phân loại doanh nghiệp nên phân loại thêm doanh nghiệp đã cổ phần hay chưa cổ phần và sau khi chấm điểm

dựa trên các tiêu chí, ngân hàng tổng hợp điểm tín dụng dựa trên bảng trọng số phân loại doanh nghiệp theo **bảng 3.3**

Bảng 3.3: Bảng tổng hợp điểm tín dụng

Các chỉ tiêu	Thông tin tài chính không được kiểm toán			Thông tin tài chính được kiểm toán		
	DNNN	DN NQD	DN ĐTN	DNNN	DN NQD	DN ĐTN
Tài chính	25%	35%	45%	35%	45%	55%
Phi tài chính	75%	65%	65%	65%	55%	45%

3.3.1.2. Các tiêu nhận diện rủi ro tín dụng từ khách hàng cá nhân

Chi nhánh khi chấm điểm khách hàng cá nhân nên đặt thêm tiêu chí nhận diện rủi ro khách hàng dựa trên uy tín của khách hàng

Xem bảng 3.4: Thông tin nhân thân (trang 70, luận văn)

3.3.2 Hoàn thiện tiêu chí xác lập mức dự phòng rủi ro và phân loại nhóm nợ

3.3.2.1 Tiêu chí tài chính để xác lập mức dự phòng rủi ro và xử lý rủi ro tín dụng

Chi nhánh nên thực hiện kiểm soát, tăng cường các tiêu chí an toàn. Vì vậy, sẽ là phù hợp nếu sử dụng mức vốn tự có để tính các chỉ số an toàn trong phát triển hệ thống.

3.3.2.2 Phân loại nhóm nợ để phân loại rủi ro tín dụng hợp lý

Chi nhánh cũng có thể sử dụng các chỉ tiêu đánh giá tín nhiệm của các tổ chức định mức tín nhiệm quốc tế đã sử dụng, nhưng cần tính đến đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, với số lượng các khách hàng có quy mô nhỏ và vừa chiếm tỷ lệ áp đảo.

3.3.3. Hoàn thiện khâu kiểm soát rủi ro tín dụng

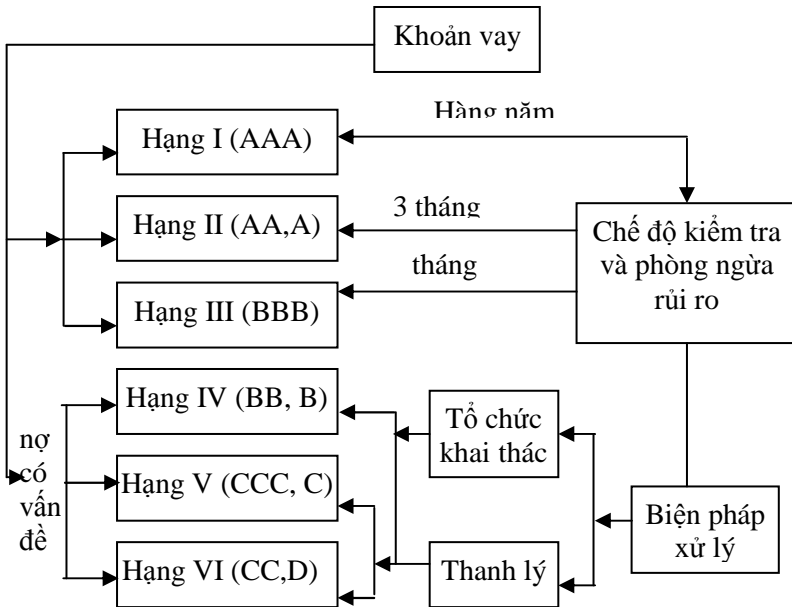
3.3.3.1. Đánh giá lại các khoản nợ vay

Đối với khoản nợ xấu phát sinh do nguyên nhân khách quan nhưng khách hàng hoạt động sản xuất kinh doanh bình thường, có phương án sản xuất kinh doanh hiệu quả thì ngân hàng có thể giúp cho khách hàng có được cơ hội để tiếp tục sản xuất kinh doanh và có nguồn thu để trả nợ cho ngân hàng.

Xem bảng 3.5: Đánh giá lại các khoản nợ (trang 73, luận văn)

3.3.3.2 Kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng

Mô hình 3.1: Ngăn ngừa và xử lý khoản vay có vấn đề



- ❖ Kiểm tra trước khi cho vay
- ❖ Kiểm tra trong khi cho vay
- ❖ Kiểm tra sau khi cho vay

3.3.3.3 Quản lý chặt chẽ và xử lý nhanh chóng các khoản nợ xấu

Đối với các khoản được phân loại vào nợ xấu thì trong vòng 30 ngày làm việc, bộ phận tín dụng phải phối hợp với bộ phận chuyên trách xử lý nợ để tập trung theo dõi, xử lý.

- Xem xét lại tất cả hồ sơ vay vốn và hồ sơ tài sản đảm bảo, khi cần thiết có thể bổ sung, hoàn thiện các giấy tờ và tài sản đó nhằm bảo đảm tính pháp lý hồ sơ vay vốn ngân hàng.

- Đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng, có thể thực hiện tái cơ cấu lại nợ trong một khoảng thời gian thích hợp.

- Tiến hành giám sát chặt chẽ và kiểm tra thường xuyên hơn đối với khoản nợ này.

- Trường hợp cần thiết sẽ tiến hành các thủ tục pháp lý để phát mãi nhanh tài sản đảm bảo thu hồi nợ, không để nợ quá hạn kéo dài

3.3.3.4 Xây dựng bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ hữu hiệu

Ngân hàng cần cấu trúc lại bộ máy kiểm tra, kiểm soát nội bộ theo tinh thần của Luật các tổ chức tín dụng ban hành năm 2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2011. Không ngừng thay đổi hoàn thiện các phương pháp kiểm tra và áp dụng biện pháp kiểm tra tùy theo từng đối tượng, mục đích và thời điểm kiểm tra.

3.3.4. Hoàn thiện các biện pháp tài trợ rủi ro tín dụng

3.3.4.1. Bảo đảm tín dụng và xử lý tài sản đảm bảo

Thời gian qua, Chi nhánh chỉ áp dụng một vài loại tài sản đảm bảo, trong đó chủ yếu là quyền sử dụng đất và sở hữu nhà. Trong nền kinh tế thị trường, tính chất hoạt động của các doanh nghiệp rất đa dạng, để mở rộng tín dụng gắn với hạn chế rủi ro đòi hỏi ngân hàng phải sử dụng đồng thời nhiều loại tài sản đảm bảo và hình thức đảm bảo, vận dụng thích ứng với điều kiện của mỗi khách hàng. Các tài sản đảm bảo phải:

- Có giấy tờ, chứng từ chứng minh nguồn gốc sở hữu hợp pháp

- Vật đảm bảo phải có tính chuyên nhượng.
- Có sẵn thị trường tiêu thụ.
- Giá trị của vật đảm bảo hoàn toàn được xác định và ổn định trong thời gian dài nhằm tránh mất giá.

3.3.4.2. Mua bảo hiểm tín dụng

Trong nhiều trường hợp khách hàng vay vốn, đặc biệt là khách hàng cá nhân, không có tài sản thế chấp hoặc cầm cố nhưng họ vẫn có nhu cầu vay vốn. Phần lớn các khoản cho vay tiêu dùng và cho vay bất động sản chỉ dựa vào thu nhập của khách hàng. Trong những trường hợp như vậy NHCTQN nên cho khách hàng vay với điều kiện là khách hàng phải mua bảo hiểm tín dụng. Những khi khách hàng rơi vào trạng thái thất nghiệp không có thu nhập trả nợ vay ngân hàng thì công ty bảo hiểm sẽ trả.

3.3.4.3. Lập quỹ dự phòng rủi ro

Hiện nay, Chi nhánh trích lập dự phòng theo quy định 493/QĐ-NHNN và nên trích lập thêm dịch vụ thanh toán. Trong thời hạn 15 ngày làm việc đầu của tháng thứ 3, mỗi quý Chi nhánh nên căn cứ vào số dư tại thời điểm ngày cuối cùng của tháng thứ 2 quý đó thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

3.3.4.4 Phân tán rủi ro

Chi nhánh không nên tập trung cho vay một khách hàng hoặc một nhóm khách hàng, mở rộng cho vay cho nhiều đối tượng, loại hình vay nhằm san sẻ rủi ro tập trung, bởi vì sự sụt giảm trong dòng tiền từ nhóm khách hàng này được bù đắp một phần bởi sự tăng lên của dòng tiền đến từ nhóm khách hàng khác. Ngoài ra, Chi nhánh cần tăng cường cho vay có tài sản đảm bảo, giảm dần tỷ trọng các khoản cho vay không có tính khả thi. Ngoài những hạn chế theo luật định, ngân hàng cần quy định tỷ lệ dư nợ tối đa cho một khách hàng,

ưu tiên cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và đặc biệt là phát triển tín dụng bán lẻ.

Mặt khác đối với các khách hàng có nhu cầu vốn lớn cần phải tiến hành cho vay đồng tài trợ để chia sẻ rủi ro đảm bảo an toàn trong kinh doanh.

3.3.4.5 Bán nợ

Mua bán nợ là việc các tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn, tồn đọng lâu ngày bằng nhiều biện pháp quyết liệt để thu hồi nhưng vẫn không thu được cần phải xử lý bán nợ. Việc bán các khoản nợ này là rất cần thiết trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp. Thực hiện Nghị định số 69/CP ngày 12/7/2002 của Chính phủ về quản lý và xử lý nợ tồn đọng đối với doanh nghiệp Nhà nước

3.3.5. Công tác tổ chức đội ngũ nhân viên:

3.3.5.1. Vấn đề bố trí nguồn nhân lực:

Chi nhánh cần phân chia khách hàng theo từng nhóm có những đặc điểm riêng, trên cơ sở đó Chi nhánh căn cứ vào kỹ năng, năng lực sở trường và kinh nghiệm của từng CBTD để phân công cho mỗi cán bộ thực hiện quản lý.

3.3.5.2 Đánh giá xếp hạng chất lượng hoạt động các tổ tín dụng của Chi nhánh

Căn cứ vào kết quả hoạt động tín dụng của các tổ tín dụng ở các địa bàn huyện, thị trên địa bàn tỉnh với các chỉ tiêu chủ yếu như: tỉ lệ thu lãi, nợ quá hạn, tỷ lệ nợ xấu để xếp hạng tổ Tốt, Khá, Trung bình, Yếu để nâng cao trách nhiệm của từng CBTD cũng như việc theo dõi quản lý của tổ tín dụng đó.

Thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo trao đổi các bài học kinh nghiệm liên quan đến tín dụng. Cập nhật kiến thức nghiệp vụ, tập huấn các quy định pháp luật mới cho CBTD

Bảng 3.8: Xếp hạng các tổ tín dụng

STT	Tiêu chí	Xếp loại tổ tín dụng
1	- Tỷ lệ nợ quá hạn đến 2% - Tỷ lệ thu lãi đạt từ 95-100% - Tỷ lệ thu nợ đến hạn đạt 100%	Tốt
2	- Tỷ lệ nợ quá hạn trên 2-3% - Tỷ lệ thu lãi đạt từ 90-95% - Tỷ lệ thu nợ đến hạn đạt 95-100%	Khá
3	- Tỷ lệ nợ quá hạn trên 3-5% - Tỷ lệ thu lãi đạt từ 85-90% - Tỷ lệ thu nợ đến hạn đạt 90-95%	Trung bình
4	- Tỷ lệ nợ quá hạn trên 5% - Tỷ lệ thu lãi đạt dưới 85% - Tỷ lệ thu nợ đến hạn đạt dưới 90%	Yếu

3.3.5.3. Vấn đề đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

Chi nhánh phải thường xuyên liên kết, tổ chức các khóa đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ để nâng cao trình độ. Hàng năm cần thực hiện rà soát, đánh giá, phân loại CBTD để có hướng đào tạo, bổ sung kịp thời tránh sự hụt hẫng về đội ngũ CBTD.

3.3.5.4 Vấn đề đãi ngộ, thưởng phạt:

Đối với cán bộ có thành tích xuất sắc thì nên được biểu dương, khen thưởng, Đối với cán bộ có sai phạm, làm thất thoát vốn thì tùy theo mức độ mà có thể giáo dục, chuyển sang bộ phận khác hoặc xử lý kỷ luật, đặc biệt đối với cán bộ bị thoái hóa biến chất.

KẾT LUẬN

Những năm vừa qua, nhiều ngân hàng cổ phần thương mại, ngân hàng nước ngoài và các công ty tài chính được thành lập, cho thấy mức hấp dẫn và tính sinh lợi trong lĩnh vực tài chính cao hơn so với các ngành kinh tế khác. Các thống kê và nghiên cứu cho thấy, rủi ro tín dụng chiếm đến 70% trong tổng rủi ro hoạt động ngân hàng.

Trước những yêu cầu thực tế khách quan cùng với việc áp dụng các biện pháp nghiên cứu linh hoạt, luận văn đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu đề ra:

Thứ nhất, hệ thống hoá mang tính lý luận về rủi ro tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng trong các ngân hàng thương mại.

Thứ hai, nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng và quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh NHCTQN giai đoạn 2008 - 2010, trên cơ sở đó phân tích và đánh giá những kết quả đạt được và những mặt còn hạn chế, những nguyên nhân còn tồn tại trong quản trị rủi ro tín dụng tại Chi nhánh.

Thứ 3, đề xuất các giải pháp cơ bản và một số kiến nghị có tính khả thi đối với Ngân Hàng Công Thương Quảng Nam.

Quản trị rủi ro tín dụng tại NHCTQN là một vấn đề phức tạp, đòi hỏi phải có một quá trình thực nghiệm lâu dài. Do thời gian và khả năng nghiên cứu hạn chế, cũng như số liệu thu thập chưa phản ánh đầy đủ tình hình thực tế tại ngân hàng, luận văn chắc chắn không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định.